TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Á
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Hoa Lài
2. Ông Nguyễn Kim Phong

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Văn Thị Dung– Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tưởng – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2022/TL.ST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/QĐST – HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: T, sinh năm 1986
Địa chỉ: Ấp B, xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
2. Bị đơn: T1, sinh năm 1979
Địa chỉ: Ấp B, xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
Các đương sự vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà T trình bày: Bà và ông T1 tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng sống cũng khá hạnh phúc, nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn do ông T1 chỉ lo ăn chơi nên gây ra nợ nần, vợ chồng phải bán hết tài sản để trả nợ nên đã ly thân 01 năm nay. Nay nhận thấy không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 02 con chung, cháu tên Lê Văn Trọng (nam), sinh ngày 09/9/2009 và Lê Hữu Phát (nam), sinh ngày 29/3/2015. Bà tôn trọng quyết định các con, nếu con theo bà thì bà nuôi, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng, nếu con theo ông T1, bà cũng đồng ý và bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án ông Lê Văn Tền trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình dẫn đến kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng làm ăn nên thất bại nên thiếu nợ nần, ông không ăn chơi, vẫn lo cho vợ con, hiện ông buôn bán để nuôi hai con. Ông còn thương vợ con nhiều nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án cho thời gian đoàn tụ. Nếu trường hợp vợ kiên quyết ly hôn ông cũng đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung cháu tên Lê Văn Trọng (nam), sinh ngày 09/9/2009 và Lê Hữu Phát (nam), sinh ngày 29/3/2015. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông tôn trọng quyết định các con, nếu con theo ông thì ông nuôi, không yêu cầu vợ cấp dưỡng, nếu con theo vợ, ông cũng đồng ý và ông không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 228, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên hôn nhân hợp pháp, quá trình chúng sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, cả hai đã ly thân, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông T1, ông T1 không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án cho thời gian hàn gắn. Tuy nhiên, từ khi thụ lý đến ngày xét xử thời gian hơn 04 tháng nhưng bà T không rút đơn ly hôn chứng tỏ bà T đã kiên quyết ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Về con chung, bà T và ông T1 có 02 con chung Lê Văn Trọng (nam), sinh ngày 09/9/2009 và Lê Hữu Phát (nam), sinh ngày 29/3/2015. Từ khi ly thân đến nay các con chung đang sống chung với ông T1, Tuy nhiên, các con chung có nguyện vọng sống cùng bà T và phía ông T1 cũng tôn trọng quyết định các con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T chưa yêu cầu nên ông T1 chưa phải cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên khai thống nhất không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà T và ông T1 do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên bà T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T1, do ông T1 có nơi cư trú tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà T có đơn xin vắng mặt, bị đơn T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Giữa bà T và ông T1 được xây dựng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống bà T cho rằng ông T1 không lo làm ăn, ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nên đã bán hết tài sản để trả nợ. Phía ông T1 cho rằng do làm ăn thất bại nên dẫn đến nợ nần, ông vẫn lo cho vợ con, ông còn thương vợ nên muốn tòa án cho thời gian để vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay ông T1 không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Khi bà T nộp đơn ly hôn đến Tòa án. Tòa án đã tiến hành mời các bên hòa giải để hàn gắn quan hệ vợ chồng và đã cho hai bên thời gian (hơn 04 tháng) để đoàn tụ nhưng đến thời điểm xét xử phía bà T vẫn không có văn bản nào thay đổi ý kiến về việc ly hôn. Điều này, chứng tỏ bà T vẫn kiên quyết ly hôn, không muốn đoàn tụ vợ chồng với ông T1. Do đó, nhận thấy hôn nhân của ông, bà đã rơi vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung Lê Văn Trọng (nam), sinh ngày 09/9/2009 và Lê Hữu Phát (nam), sinh ngày 29/3/2015. Từ khi ly thân đến nay con chung đang sống chung với ông T1. Tuy nhiên, qua ghi nhận ý kiến của hai con chung, chúng đều có nguyện vọng sống cùng bà T và phía ông T1 cũng đồng ý theo nguyện vọng của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 giao các con chung Trọng và Phát cho bà T nuôi dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông T1 không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T chưa yêu cầu nên ông T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 giao các con chung Lê Văn Trọng (nam), sinh ngày 09/9/2009 và Lê Hữu Phát (nam), sinh ngày

29/3/2015 cho bà T nuôi dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông T1 không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) T1 tạm ứng án phí bà Nhàn đã nộp theo biên lai số 0012292 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà T đã nộp xong).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại nơi cư trú.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
-UBND xã Tân Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Mỹ Á